

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ tư tại ngày 04 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	
Ông Dương Quốc Chính	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Minh Nghiệm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 07/04/2017)
Ông Phạm Đình Trường	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 07/04/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đệ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Hoàng Tiến Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/04/2017)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

35  
IGK  
JA



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



  
Đương Quốc Chính

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

CT  
NH  
KT  
S  
KIẾ



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ việc không thể đánh giá được tính chính xác và phù hợp của số dư khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 01/01/2016. Vấn đề trên tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi vẫn chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý của số dư khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.929.875.049.608</b>	<b>1.262.864.720.123</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>378.386.258.137</b>	<b>111.349.902.939</b>
111 1. Tiền		70.805.639.925	111.349.902.939
112 2. Các khoản tương đương tiền		307.580.618.212	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.062.148.453.679</b>	<b>818.163.230.011</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	776.362.330.113	565.856.179.391
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	104.101.876.162	94.068.383.736
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	211.296.202.868	187.938.124.824
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.611.955.464)	(29.699.457.940)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>435.705.179.878</b>	<b>325.791.751.659</b>
141 1. Hàng tồn kho		453.199.490.838	343.286.062.619
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.494.310.960)	(17.494.310.960)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>53.635.157.914</b>	<b>7.559.835.514</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.712.020.480	764.116.565
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.012.292.271	1.432.719.424
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	47.910.845.163	5.362.999.525
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>29.906.639.552</b>	<b>32.151.950.220</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>27.966.540.113</b>	<b>28.583.597.469</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.807.367.073	11.811.207.431
222 - Nguyên giá		69.183.915.668	66.739.683.148
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(57.376.548.595)	(54.928.475.717)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	16.159.173.040	16.772.390.038
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.177.714.999)	(7.564.498.001)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>2.170.909.090</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.170.909.090
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.940.099.439</b>	<b>1.397.443.661</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.570.257.076	426.772.372
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30a	369.842.363	970.671.289
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.959.781.689.160</b>	<b>1.295.016.670.343</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.325.300.105.102</b>	<b>649.447.617.172</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.325.300.105.102</b>	<b>649.447.617.172</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	357.480.400.020	239.214.388.870
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	104.079.134.667	14.283.314.487
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	28.354.121.929	46.374.669.628
314 4. Phải trả người lao động		102.657.867.642	37.427.858.055
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	384.870.594.248	196.865.870.470
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	10.884.788.977	10.884.788.977
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	18	162.188.168.328	65.422.449.527
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	144.915.191.412	4.307.489.689
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	17.567.495.956	27.040.412.789
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.302.341.923	7.626.374.680
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>634.481.584.058</b>	<b>645.569.053.171</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>634.481.584.058</b>	<b>645.569.053.171</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		471.233.410.000	428.400.340.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		471.233.410.000	428.400.340.000
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.231.558.386	8.501.658.180
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		112.029.834.980	159.542.354.247
421a LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		63.807.901.330	59.786.115.900
421b LNST chưa phân phối kỳ này		48.221.933.650	99.756.238.347
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		301.636.850	439.556.902
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.959.781.689.160</b>	<b>1.295.016.670.343</b>

  
Phạm Hồng Quân  
Người lập biểu

  
Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

  
Dương Quốc Chính  
Giám đốc


Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.272.898.304.657	759.808.047.318
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.272.898.304.657	759.808.047.318
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.180.809.444.489	674.432.049.792
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.088.860.168	85.375.997.526
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.815.904.475	3.463.281.398
22	7. Chi phí tài chính	26	1.493.645.933	10.376.957.295
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		264.286.025	7.737.349.028
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	307.620.696
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	49.182.810.772	29.810.642.442
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.228.307.938	48.344.058.491
31	12. Thu nhập khác	28	21.121.803.153	16.786.120.432
32	13. Chi phí khác		1.423.386.001	-
40	14. Lợi nhuận khác		19.698.417.152	16.786.120.432
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.926.725.090	65.130.178.923
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	14.069.634.583	16.394.808.476
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30b	600.828.926	193.821.404
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>48.256.261.581</u>	<u>48.541.549.043</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		48.221.933.650	48.509.459.523
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		34.327.931	32.089.520
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.123	1.495

  
Phạm Hồng Quân  
Người lập biểu

  
Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

  
Dương Quốc Chính  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		62.926.725.090	65.130.178.923
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.035.344.895	5.431.875.774
03 - Các khoản dự phòng		(9.560.419.309)	2.625.469.262
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		274.442.643	1.568.558.513
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.163.544.814)	(68.103.183)
06 - Chi phí lãi vay		264.286.025	7.737.349.028
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.776.834.530	82.425.328.317
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu	(248.403.663.382)		80.260.075.848
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho	(109.913.428.219)		116.912.374.244
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	508.948.251.520		(142.985.826.317)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước	(3.091.388.619)		2.528.393.860
14 - Tiền lãi vay đã trả	(1.024.344.526)		(4.327.014.509)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(58.600.016.833)		(29.563.937.806)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.156.559.385)		(5.262.187.017)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		138.535.685.086	99.987.206.620
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.203.781.963)		(1.410.409.226)
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.163.544.814		68.103.183
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.040.237.149)		(1.342.306.043)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	75.979.940.000
33 3. Tiền thu từ đi vay	198.036.378.549		125.360.347.795
34 4. Tiền trả nợ gốc vay	(57.428.676.826)		(264.159.610.606)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.818.296.800)		(37.657.092.850)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	129.789.404.923		(100.476.415.661)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	267.284.852.860		(1.831.515.084)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	111.349.902.939		106.469.659.949
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(248.497.662)		(13.995.119)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	378.386.258.137		104.624.149.746

Phạm Hồng Quân  
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

Đương Quốc Chính  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ tư tại ngày 04 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty là 471.233.410.000 đồng; tương đương 47.123.341 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel. Công ty đã thực hiện tuyển dụng nhân sự và tổ chức bộ máy vận hành để cung cấp dịch vụ. Do đó doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và chi phí tương ứng biến động mạnh so với kỳ trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
6. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Số 6 Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
7. 62 Trung tâm Dịch vụ Vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

**Cấu trúc tập đoàn**

- Tổng số các Công ty con: 09 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 09 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Đ  
C  
H  
N  
F  
A  
N

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

2.10.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10.2 Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Xí nghiệp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.10.3 Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.10.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |   |                     |
|---|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                    | 06 - 20 năm         |
| - Máy móc, thiết bị                         | 05 - 15 năm         |
| - Phương tiện vận tải                       | 05 - 10 năm         |
| - Thiết bị văn phòng                        | 03 - 08 năm         |
| - Quyền sử dụng đất                         | 50 năm              |
| - Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Không tính khấu hao |



Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Vật kiến trúc

06 năm

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thu nhập của các Công ty con được áp dụng theo luật thuế của nước sở tại. Hàng tháng các Công ty con tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.803.530.530	3.775.556.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.002.109.395	107.574.346.082
Các khoản tương đương tiền (*)	307.580.618.212	-
	<u>378.386.258.137</u>	<u>111.349.902.939</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất 4,8%/năm.

Mẫu B09 - DN

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Viễn thông Quân đội	462.367.048.186	352.717.050.913
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	294.261.343.183	190.318.942.886
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	4.478.397.028
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	27.098.639.881	33.296.778.423
- Công ty Star Telecom	16.429.275.512	8.396.971.755
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	-	11.125.919.901
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	14.468.979.202	-
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	-	10.415.740.500
- Công ty Bất động sản Viettel	10.907.531.764	12.567.403.822
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	99.201.278.644	82.116.896.598
Các khoản phải thu khách hàng khác	313.995.281.927	213.139.128.478
	<b>776.362.330.113</b>	<b>565.856.179.391</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37 )	<b>462.360.371.182</b>	<b>339.541.047.016</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	(1.431.613.415)	1.431.613.415	(1.431.613.415)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TQT	1.265.298.973	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Trà Giang	1.638.881.322	-	1.609.681.655	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Trung Thành	1.938.631.040	(1.955.877)	2.040.073.317	(1.955.877)
Doanh nghiệp tư nhân Luân Hải	909.460.039	-	1.532.808.377	-
Công ty Cổ phần VNAECO	16.588.081.334	-	3.234.349.961	-
Công ty TNHH TMDV Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	4.710.712.236	(333.888.707)	6.537.933.012	(333.888.707)
Công ty TNHH MTV Bửu Diệp	-	-	3.343.734.405	(87.502.476)
Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	9.016.027.350	(237.155.378)	2.211.490.700	(237.155.378)
Các đối tượng khác	66.476.910.025	(25.747.330.740)	72.126.698.894	(25.659.828.264)
	<b>104.101.876.162</b>	<b>(27.751.944.117)</b>	<b>94.068.383.736</b>	<b>(27.751.944.117)</b>



6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	199.813.851.221	-	175.700.300.330	-
Ký cược, ký quỹ	1.233.432.531	-	5.515.141.741	-
Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.832.308.908	-	1.396.615.558	-
Phải thu phạt hợp đồng	904.853.043	-	2.251.469.313	-
Phải thu khác	7.511.757.165	-	3.074.597.882	-
	<b>211.296.202.868</b>	<b>-</b>	<b>187.938.124.824</b>	<b>-</b>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	710.207.000	286.336.602	605.529.140	181.658.742
Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
Công ty CP ĐT&XL Viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-
Công ty TNHH XD&PT Viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	126.260.428	1.431.613.415	-
Công ty CP Công nghiệp Trung Nam	927.896.135	-	1.840.500.855	-
Các đối tượng khác	41.441.243.990	17.824.200.017	42.469.455.248	19.677.513.519
	<b>47.848.752.511</b>	<b>18.236.797.047</b>	<b>49.558.630.201</b>	<b>19.859.172.261</b>

Tại ngày 30/06/2017 giá trị được đánh giá không có khả năng thu hồi đã lập dự phòng là 29.611.955.464 VND.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.479.057.567	(17.494.310.960)	42.849.000.907	(17.494.310.960)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	367.662.887.489	-	281.108.635.083	-
Hàng gửi đi bán <sup>(*)</sup>	20.952.072.146	-	19.328.426.629	-
	<b>453.199.490.838</b>	<b>(17.494.310.960)</b>	<b>343.286.062.619</b>	<b>(17.494.310.960)</b>

(\*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 30/06/2017 là: 10.849.355.775 đồng.

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2017 là 8.177.714.999 VND, trong đó số khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2017 là 613.216.998 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, đến thời điểm 30/06/2017 Bất động sản đầu tư này đã hết khấu hao.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	2.491.610.229	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	764.116.565
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	220.410.251	-
	<b>2.712.020.480</b>	<b>764.116.565</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	199.548.345	70.000.000
Chi phí sửa chữa hàng rào	1.245.934.040	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.271.090	145.973.166
Chi phí trả trước dài hạn khác	99.503.601	210.799.206
	<b>1.570.257.076</b>	<b>426.772.372</b>



13 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	27.490.025.514	27.490.025.514	-	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	21.133.633.997	21.133.633.997	-	-
- Công ty TNHH Đức Huy	1.417.548.009	1.417.548.009	1.488.682.109	1.488.682.109
- Công ty TNHH Hải Dung	247.495.453	247.495.453	1.524.196.711	1.524.196.711
- Công ty CP Kỹ thuật điện Toàn Cầu	194.833.554	194.833.554	1.116.540.216	1.116.540.216
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bình Phúc	1.481.000.589	1.481.000.589	1.485.547.242	1.485.547.242
- Công ty CP Phát triển Tây Hà Nội	1.187.318.463	1.187.318.463	1.187.318.463	1.187.318.463
- Công ty CP Sản xuất TM&DV An Phát	1.807.536.880	1.807.536.880	2.826.580.298	2.826.580.298
- Công ty TNHH MTV Ka Tech	1.004.017.465	1.004.017.465	3.581.997.662	3.581.997.662
- Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng	16.966.286.045	16.966.286.045	4.073.163.348	4.073.163.348
- Công ty TNHH Sản xuất XD&TM Minh Anh	810.808.176	810.808.176	1.311.624.308	1.311.624.308
- Công ty CP Xuất nhập khẩu An Phú Thành	-	-	1.910.400.000	1.910.400.000
- Công ty CP Kỹ thuật Thiên Việt	11.164.551.944	11.164.551.944	801.944	801.944
- Phải trả các đối tượng khác	300.065.369.445	300.065.369.445	218.707.536.569	218.707.536.569
	<b>357.480.400.020</b>	<b>357.480.400.020</b>	<b>239.214.388.870</b>	<b>239.214.388.870</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37 )

	<b>48.623.659.511</b>	<b>48.623.659.511</b>	-	-
--	-----------------------	-----------------------	---	---

Mẫu B09 - DN

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
Công ty Điện lực Tân Phú	972.581.602	1.322.156.745
Viettel Vĩnh Long-Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	1.432.142.211
Công ty Viettel Peru S.A.C(VTP)	-	8.342.076.018
Telecom International Myanmar Company Limited	7.097.562.094	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	83.417.592.480	-
Công ty Movitel S.A	-	2.185.748.034
Viettel Tanzania LTD	8.729.091.353	-
Viettel Bạc Liêu - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	763.010.168	-
Các đối tượng khác	3.099.296.970	1.001.191.479
	<u>104.079.134.667</u>	<u>14.283.314.487</u>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37 )	<u>84.180.602.648</u>	<u>1.432.142.211</u>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước tiền lương ăn ca	21.694.543.807	2.973.577.426
Chi phí thi công công trình (*)	215.269.208.384	187.375.388.317
Chi phí lãi vay phải trả	105.168.378	865.226.879
Trích trước chi phí hợp đồng dịch vụ kỹ thuật (*)	8.678.446.841	5.431.913.109
Trích trước tiền lương vận hành khai thác (**)	139.033.226.838	-
Chi phí phải trả khác	90.000.000	219.764.739
	<u>384.870.594.248</u>	<u>196.865.870.470</u>

(\*) Là khoản trích trước chi phí thi công và chi phí dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(\*\*) Là khoản trích trước chi phí nhân công của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.



**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.577.361.504	1.778.261.399
Bảo hiểm xã hội	2.415.592.849	2.422.125.305
Bảo hiểm y tế	-	212.783.528
Bảo hiểm thất nghiệp	99.611.602	103.417.102
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	53.061.489.311	28.605.492.140
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	150.000.000
Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	662.753.200	276.988.520
Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	31.366.664.000	-
Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	4.141.586.809	3.865.314.289
Khen thưởng cho các cá nhân	774.068.911	1.236.034.616
Phải trả chi phí thi công các công trình	8.972.973.626	18.525.965.893
Phải trả chi phí vận hành khai thác	18.230.819.092	-
Vay, mượn vật tư thi công	13.118.398.148	-
Tập đoàn Viễn thông Quân đội (lương CBNV chuyển sang)	3.493.153.366	-
Phải trả cho các nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	1.805.995.744	2.841.202.908
Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.289.339.260	1.315.001.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.028.360.906	4.089.862.169
	<b>162.188.168.328</b>	<b>65.422.449.527</b>

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp, đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa có hồ sơ hoàn công, chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong kỳ khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán giá trị khối lượng thực hiện.

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp Công ty đã thực hiện trong kỳ. Mức trích lập dự phòng là 3% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	345.033.304.000	73,22	313.666.640.000	73,22
Công đoàn Công ty	4.252.666.000	0,90	3.866.060.000	0,90
Các cổ đông khác	121.947.440.000	25,88	110.867.640.000	25,88
	<b>471.233.410.000</b>	<b>100</b>	<b>428.400.340.000</b>	<b>100,00</b>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	428.400.340.000	306.530.900.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	42.833.070.000	75.979.940.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	471.233.410.000	382.510.840.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	85.680.068.000	76.490.367.200

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.123.341	42.840.034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.123.341	42.840.034
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.123.341	42.840.034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.123.341	42.840.034
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.123.341	42.840.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	<b>48.685.143.842</b>	<b>48.685.143.842</b>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	351.631,45	2.987.355
- Gourdes Haiti	26.683.071	5.490.096
- Soles Peru	549.764	784.221
- Lak Lao	18.850.779	123.189.378
- Bif Burundi	206.782	71.207.585
- Mtn Mozambique	3.027.361	5.755.474
- Kyats Myanmar	296.932.728	109.435.581
- Tzs Tanzania	9.959.524	3.699.056

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Số dư nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423



23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần các hợp đồng thương mại	148.320.802.954	36.864.907.271
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	1.429.489.372	2.879.922.021
Doanh thu thuần xây lắp công trình	675.153.275.742	714.837.400.795
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	447.994.736.589	5.225.817.231
	<b><u>1.272.898.304.657</u></b>	<b><u>759.808.047.318</u></b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

<b><u>866.842.599.175</u></b>	<b><u>407.726.769.424</u></b>
-------------------------------	-------------------------------

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	135.474.383.457	34.978.334.619
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	2.258.688.586
Giá vốn xây lắp công trình	604.010.978.682	632.437.487.985
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	441.324.082.350	4.757.538.602
	<b><u>1.180.809.444.489</u></b>	<b><u>674.432.049.792</u></b>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.163.544.814	68.103.183
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	652.359.661	3.395.178.215
	<b><u>1.815.904.475</u></b>	<b><u>3.463.281.398</u></b>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	264.286.025	7.737.349.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	951.156.385	1.071.049.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	274.442.643	1.568.558.513
Chi phí tài chính khác	3.760.880	-
	<b><u>1.493.645.933</u></b>	<b><u>10.376.957.295</u></b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.815.807	1.491.748.095
Chi phí nhân công	30.996.338.075	11.927.315.138
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	226.744.386	1.013.095.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.110.100.914	377.337.300
Chi phí dự phòng	(87.502.476)	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.809.049.462	2.544.459.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.776.684.036	7.500.675.848
Chi phí khác bằng tiền	3.157.580.568	4.956.011.005
	<b>49.182.810.772</b>	<b>29.810.642.442</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt thu được	-	158.976.284
Công nợ không phải trả của Cameroon	1.871.117.252	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	19.250.685.901	16.627.144.148
	<b>21.121.803.153</b>	<b>16.786.120.432</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	14.069.634.583	16.394.808.476
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	8.311.731.854	10.060.101.927
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	5.757.902.729	6.334.706.549
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.069.634.583</b>	<b>16.394.808.476</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.866.904.205	18.244.726.263
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(58.600.016.833)	(29.563.937.807)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(12.331.997.357)	(11.573.528.596)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(46.268.019.476)	(17.990.409.211)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	6.032.067.217	918.187.199
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(34.631.410.828)</b>	<b>5.993.784.131</b>



**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	369.842.363	970.671.289
	<b><u>369.842.363</u></b>	<b><u>970.671.289</u></b>

**b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	970.671.289	1.243.695.355
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế kỳ này	(369.842.363)	(1.049.873.951)
	<b><u>600.828.926</u></b>	<b><u>193.821.404</u></b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.221.933.650	48.509.459.523
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.221.933.650	48.509.459.523
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.935.219	32.458.138
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.123</u></b>	<b><u>1.495</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.711.687.122	117.492.570.667
Chi phí nhân công	690.313.457.772	328.825.291.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.035.344.895	5.431.875.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.277.960.230	69.772.741.228
Chi phí khác bằng tiền	152.733.674.191	43.598.825.190
	<b><u>1.181.072.124.210</u></b>	<b><u>565.121.304.297</u></b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.386.258.137	-	111.349.902.939	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	987.658.532.981	(1.860.011.347)	753.794.304.215	(1.947.513.823)
	<u>1.366.044.791.118</u>	<u>(1.860.011.347)</u>	<u>865.144.207.154</u>	<u>(1.947.513.823)</u>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			144.915.191.412	4.307.489.689
Phải trả người bán, phải trả khác			519.668.568.348	304.636.838.397
Chi phí phải trả			384.870.594.248	196.865.870.470
			<u>1.049.454.354.008</u>	<u>505.810.198.556</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

30/06/2017  
CỔ ĐÓNG  
HÀNG  
LIÊN



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.386.258.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	985.798.521.634
	<b><u>1.364.184.779.771</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.349.902.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	751.846.790.392
	<b><u>863.196.693.331</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	
Vay và nợ	144.915.191.412
Phải trả người bán, phải trả khác	519.668.568.348
Chi phí phải trả	384.870.594.248
	<b><u>1.049.454.354.008</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	
Vay và nợ	4.307.489.689
Phải trả người bán, phải trả khác	304.636.838.397
Chi phí phải trả	196.865.870.470
	<b><u>505.810.198.556</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty chưa hoàn thành thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh. Công ty chính thức hoạt động với số vốn điều lệ mới theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104753865 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/08/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**Theo khu vực địa lý:**

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	975.869.036.423	297.029.268.234	1.272.898.304.657
Tài sản bộ phận	1.629.150.828.586	330.630.860.574	1.959.781.689.160
Tổng chi phí mua TSCĐ	46.500.000	242.231.963	288.731.963

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>866.842.599.175</b>	<b>407.726.769.424</b>
- Tập đoàn viễn thông quân đội	Công ty mẹ	17.864.407.602	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	556.028.397.174	295.695.925.803
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	158.479.185.165	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng công ty mẹ	16.091.873.223	1.349.594.386
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	4.408.301.698	3.498.505.027
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	16.429.275.512	-
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	280.737.478
- Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	97.541.158.801	106.902.006.730



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>26.316.023.269</b>	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	24.990.932.285	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.325.090.984	-
- Tổng Công ty Viễn thông viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	21.133.633.997	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>462.360.371.182</b>	<b>339.541.047.016</b>
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	27.098.639.881	33.296.778.423
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	4.478.397.028
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	294.261.343.183	190.318.942.886
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	14.468.979.202	-
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	10.907.531.764	12.567.403.822
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	16.422.598.508	8.396.971.755
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	-	10.415.740.500
- Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	99.201.278.644	80.066.812.602
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>48.623.659.511</b>	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	27.490.025.514	-
- Tổng Công ty Viễn thông viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	21.133.633.997	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>454.080.337</b>	<b>454.080.337</b>
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	205.797.327	205.797.327
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	248.283.010	248.283.010
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>84.180.602.648</b>	<b>1.432.142.211</b>
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	83.417.592.480	-
- Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty mẹ	-	1.432.142.211
- Chi nhánh Viettel Bạc Liêu	Chi nhánh Công ty mẹ	763.010.168	-


37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>59.102.395</b>	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	44.771.129	-
- Viettel Sóc Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	2.454.856	-
- Viettel Thái Nguyên - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	11.876.410	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		970.499.348	1.471.810.300


38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

  
Phạm Hồng Quân  
Người lập biểu

  
Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng



  
Dương Quốc Chính  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

ỨT  
C  
CH  
NG  
A  
TNA



**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.206.387.631	32.328.763.232	899.366.864	66.739.683.148
Số tăng trong kỳ	-	4.420.241	2.413.141.053	46.500.000	2.464.061.294
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	2.413.141.053	46.500.000	2.459.641.053
- <i>Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC</i>	-	4.420.241	-	-	4.420.241
Số giảm trong kỳ	-	-	(19.828.774)	-	(19.828.774)
- <i>Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC</i>	-	-	(19.828.774)	-	(19.828.774)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.305.165.421</b>	<b>22.210.807.872</b>	<b>34.722.075.511</b>	<b>945.866.864</b>	<b>69.183.915.668</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2.955.501.360	19.910.237.442	31.428.366.719	634.370.196	54.928.475.717
Số tăng trong kỳ	374.167.152	1.236.353.416	812.566.006	127.486.600	2.550.573.174
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	374.167.152	1.236.353.416	684.120.729	127.486.600	2.422.127.897
- <i>Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC</i>	-	-	128.445.277	-	128.445.277
Số giảm trong kỳ	-	(102.500.296)	-	-	(102.500.296)
- <i>Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC</i>	-	(102.500.296)	-	-	(102.500.296)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.329.668.512</b>	<b>21.044.090.562</b>	<b>32.240.932.725</b>	<b>761.856.796</b>	<b>57.376.548.595</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	8.349.664.061	2.296.150.189	900.396.513	264.996.668	11.811.207.431
Tại ngày cuối kỳ	<b>7.975.496.909</b>	<b>1.166.717.310</b>	<b>2.481.142.786</b>	<b>184.010.068</b>	<b>11.807.367.073</b>

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 50.646.300.723 VND

**Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (*)	-	-	198.036.378.549	53.121.187.137	144.915.191.412	144.915.191.412
Vay các đối tượng khác	4.307.489.689	4.307.489.689	-	4.307.489.689	-	-
	<b>4.307.489.689</b>	<b>4.307.489.689</b>	<b>198.036.378.549</b>	<b>57.428.676.826</b>	<b>144.915.191.412</b>	<b>144.915.191.412</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (\*) Theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 96669.16.059.253602.TD ngày 11/01/2017 và phụ lục Hợp đồng ký ngày 27/06/2017 của Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND. Trong đó, hạn mức thấu chi: 50.000.000.000 VND.
  - Hạn mức LC: 200.000.000.000 VND.
  - Hạn mức bảo lãnh: 450.000.000.000 VND. Trong đó, bảo lãnh thanh toán tối đa: 200.000.000.000 VND.
  - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này đến ngày 26/12/2017; Thời hạn vay cụ thể được quy định trong từng khế ước nhận nợ;
  - Lãi suất vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, kinh doanh vật tư ngành viễn thông;
  - Phương thức đảm bảo khoản vay: Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 200.000.000.000 VND, bảo lãnh bên thứ ba, các biện pháp bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.



**Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	24.586.575.559	54.115.072.739	69.836.554.429	7.156.365.763	16.021.459.632
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.254.463.528	9.121.367.733	20.101.701.800	58.600.016.833	39.959.171.326	5.327.760.498
- Thuế Thu nhập cá nhân	59.149.762	1.604.955.138	15.013.499.333	14.353.626.735	63.849.269	2.269.527.243
- Thuế cổ tức tại Peru	-	1.345.207.259	262.808.108	881.903	-	1.607.133.464
- Thuế Nhà thầu	-	-	66.940.720	66.940.720	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	36.922.535	32.183.123	-	4.739.412
- Các loại thuế khác	21.118.921	9.560.064.863	9.836.137.155	16.955.812.570	700.945.625	3.120.216.152
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28.267.314	156.499.076	65.345.576	220.804.990	30.513.180	3.285.528
	<b>5.362.999.525</b>	<b>46.374.669.628</b>	<b>99.498.427.966</b>	<b>160.066.821.303</b>	<b>47.910.845.163</b>	<b>28.354.121.929</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của CDKKS		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>06 tháng đầu năm 2016</b>										
Số dư đầu kỳ trước	306.530.900.000	(1.482.484.425)	48.685.143.842	144.574.387.862	423.070.014	498.731.017.294	75.979.940.000			
Tăng vốn trong kỳ này	75.979.940.000	-	-	-	-	48.541.549.043				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	48.509.459.523	-	(357.046.782)				
Giảm do ảnh hưởng CLTG chuyển đổi báo cáo	-	(115.575.431)	-	-	(241.471.351)					
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>382.510.840.000</b>	<b>(1.598.059.855)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>193.083.847.385</b>	<b>213.688.183</b>	<b>622.895.459.555</b>				
<b>06 tháng đầu năm 2017</b>										
Số dư đầu kỳ	428.400.340.000	8.501.658.180	48.685.143.842	159.542.354.247	439.556.902	645.569.053.171	42.833.070.000			
Tăng vốn trong kỳ này <sup>(1)</sup>	42.833.070.000	-	-	-	-	48.256.261.581				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	48.221.933.650	34.327.931	(95.512.594.628)				
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(95.512.594.628)	-	(221.858.289)				
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	-	(221.858.289)	-					
Giảm do ảnh hưởng CLTG chuyển đổi báo cáo	-	(6.270.099.794)	-	-	(172.247.983)					
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>471.233.410.000</b>	<b>2.231.558.386</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>112.029.834.980</b>	<b>301.636.850</b>	<b>634.481.584.058</b>				

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 13/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 22/04/2017, Công ty mẹ công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Nghị Quyết
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2016		105.572.238.151
- Trích Quỹ khen thưởng	5%	4.916.263.314
- Trích Quỹ phúc lợi	5%	4.916.263.314
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2016	41%	42.840.034.000
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2016 <sup>(1)</sup>	41%	42.840.034.000

(1) Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu, số lượng cổ phần đã phân phối: 4.283.307 cổ phần, giá trị tương ứng với số cổ phiếu là được chi trả bằng tiền mặt số tiền 6.964.000 đồng.

*(Handwritten signatures and stamps)*



Công ty Cổ phần Công trình Viettel  
Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	675.153.275.742	148.320.802.954	449.424.225.961	1.272.898.304.657	1.272.898.304.657
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>71.142.297.060</b>	<b>12.846.419.497</b>	<b>8.100.143.611</b>	<b>92.088.860.168</b>	<b>92.088.860.168</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	288.731.963	-	-	288.731.963	288.731.963
Tài sản bộ phận	1.427.497.950.277	18.596.870.373	-	1.446.094.820.650	1.446.094.820.650
Tài sản không phân bổ	-	-	-	513.686.868.510	513.686.868.510
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.427.497.950.277</b>	<b>18.596.870.373</b>	<b>-</b>	<b>1.959.781.689.160</b>	<b>1.959.781.689.160</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	356.773.601.610	-	157.264.045.930	514.037.647.540	514.037.647.540
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	811.262.457.562	811.262.457.562
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>356.773.601.610</b>	<b>-</b>	<b>157.264.045.930</b>	<b>1.325.300.105.102</b>	<b>1.325.300.105.102</b>

